

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

QUÝ I NĂM 2018

(trước kiểm toán)



**Hà Nội, Tháng 05 năm 2018**

**NỘI DUNG**

Trang

**Báo cáo tài chính**

Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 20

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.562.758.810.977</b>	<b>6.962.224.428.417</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.952.558.609.041</b>	<b>2.587.152.145.416</b>
1. Tiền	111		605.598.954.472	1.134.902.488.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.346.959.654.569	1.452.249.657.404
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.133.736.622.537</b>	<b>3.632.716.513.267</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	3.425.726.646.028	2.150.895.065.230
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	1.514.517.885.898	1.219.013.369.380
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.5</b>	412.500.520.982	412.500.520.982
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.6</b>	304.474.734.309	302.967.512.595
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(523.483.164.680)	(452.659.954.920)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>445.219.336.043</b>	<b>675.403.838.715</b>
1. Hàng tồn kho	141		447.467.580.373	677.652.083.045
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.248.244.330)	(2.248.244.330)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>31.244.243.356</b>	<b>66.951.931.019</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.13</b>	334.566.730	577.848.260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	47.972.801.774
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.16</b>	30.909.676.626	18.401.280.985
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.059.682.351.543</b>	<b>1.072.828.196.577</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.601.000.000</b>	<b>14.601.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.6</b>	14.601.000.000	14.601.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.588.934.233</b>	<b>170.841.790.711</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.8</b>	121.630.538.829	129.150.038.833
- Nguyên giá	222		430.382.520.140	430.382.520.140
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(308.751.981.311)	(301.232.481.307)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.9</b>	30.244.556.192	30.967.352.666
- Nguyên giá	225		37.242.687.273	37.242.687.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(6.998.131.081)	(6.275.334.607)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	10.713.839.212	10.724.399.212
- Nguyên giá	228		10.808.879.212	10.808.879.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(95.040.000)	(84.480.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>27.937.077.561</b>	<b>28.500.843.093</b>
- Nguyên giá	231		56.376.553.129	56.376.553.129
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.439.475.568)	(27.875.710.036)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>39.589.094.302</b>	<b>39.589.094.302</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.589.094.302	39.589.094.302
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>790.339.821.673</b>	<b>790.339.821.673</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		542.517.705.172	542.517.705.172
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		171.454.631.755	171.454.631.755
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(86.043.231.239)	(86.043.231.239)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.626.423.774</b>	<b>28.955.646.798</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.13</b>	24.626.423.774	28.955.646.798
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>8.622.441.162.520</b>	<b>8.035.052.624.994</b>

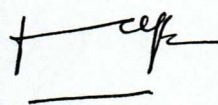
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.685.259.707.306</b>	<b>7.109.098.929.061</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.054.964.650.735</b>	<b>6.478.129.686.732</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	4.042.611.191.298	3.851.753.123.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	808.133.256.927	807.715.852.672
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	15.877.836.771	430.503.350
4. Phải trả người lao động	314		56.497.781.853	67.675.778.821
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.448.027.634.201	1.056.743.889.246
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		1.308.482.391	1.308.482.391
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	57.181.861.041	37.991.556.979
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	579.131.803.541	606.940.276.587
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		46.194.802.712	47.570.222.712
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>630.295.056.571</b>	<b>630.969.242.329</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		32.784.763.888	32.629.037.623
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	863.746.839	927.601.839
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	596.646.545.844	597.412.602.867
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>937.181.455.214</b>	<b>925.953.695.933</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>934.420.107.654</b>	<b>923.192.348.373</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		25.802.470.000	25.802.470.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.356.597.654	100.128.838.373
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		100.128.838.373	20.079.409.952
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.227.759.281	80.049.428.421
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.761.347.560</b>	<b>2.761.347.560</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.761.347.560	2.761.347.560
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>8.622.441.162.520</b>	<b>8.035.052.624.994</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.01	3.381.926.310.038	15.811.531.439.877
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.381.926.310.038	15.811.531.439.877
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	3.278.593.656.358	15.207.790.052.533
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.332.653.680	603.741.387.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	22.202.425.417	235.343.904.834
7. Chi phí tài chính	22	V.04	29.038.302.390	405.306.341.918
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.394.139.415	198.105.328.979
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		82.787.994.111	357.780.157.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.708.782.596	75.998.792.556
11. Thu nhập khác	31	V.05	249.568.793	5.167.147.652
12. Chi phí khác	32	V.06	83.972.881	220.567.049
13. Lợi nhuận khác	40		165.595.912	4.946.580.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.874.378.508	80.945.373.159
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.07	2.646.619.227	895.944.738
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		11.227.759.281	80.049.428.421

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Tổng Giám đốc

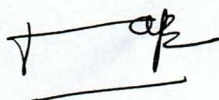
LÊ VĂN TUẤN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2018	Năm 2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(616.740.021.444)</b>	<b>1.149.008.121.437</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.874.378.508	80.945.373.159
2. Điều chỉnh cho các khoản		95.434.021.950	528.917.791.994
+ Khấu hao tài sản cố định	02	8.816.622.010	38.338.779.341
+ Các khoản dự phòng	03	70.823.209.760	390.769.638.691
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.189.419.734)	369.329.857
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(9.410.529.501)	(98.665.284.874)
+ Chi phí lãi vay	06	26.394.139.415	198.105.328.979
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	109.308.400.458	609.863.165.153
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.524.024.195.608)	2.530.743.272.294
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	230.184.502.672	(277.619.514.320)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	620.212.164.181	(1.525.122.008.551)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	4.572.504.554	(7.121.288.785)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	42.775.718.400
- Tiền lãi vay đã trả	14	(41.947.472.797)	(220.553.978.529)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.045.924.904)	(1.868.514.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(2.088.729.400)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>9.410.529.501</b>	<b>184.870.517.804</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(601.497.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	3.511.442.362
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	112.100.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	10.010.916.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.410.529.501	64.949.656.442
	40	(28.574.530.069)	(1.172.738.584.495)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.349.127.871.881	1.980.885.374.144
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.376.368.832.200)	(3.130.536.926.739)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.333.569.750)	(5.334.279.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.752.752.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(635.904.022.012)</b>	<b>161.140.054.746</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>2.587.152.145.416</b>	<b>2.427.223.703.585</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.310.485.637	(1.211.612.915)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.952.558.609.041</b>	<b>2.587.152.145.416</b>

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **Quý I năm 2018**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

##### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

##### **2. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2018, Công ty có 11 Công ty con, 08 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2017	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	51,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	51,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	51,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	51,00%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	66,77%	77.696.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	32.000.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Đà Nẵng	53,84%	148.206.625.000	SX và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần LISEMCO	Hải Phòng	79,98%	162.596.820.000	Xây lắp và đóng tàu
<b>Các Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	Hà Nội	33,00%	67.964.189.459	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 69-2	Hải Phòng	44,96%	82.982.430.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng LILAMA	Hà Nội	27,72	250.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyên công nghệ

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

###### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

###### *Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

###### *Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### **3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch

lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

## 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/03/2018	01/01/2018
Tiền	605.598.954.472	1.134.902.488.012
- Tiền mặt	32.965.673	262.848.166
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	605.565.988.799	1.134.639.639.846
Các khoản tương đương tiền	1.346.959.654.569	1.452.249.657.404
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	-	-
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	-	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Chương Dương	28.800.000.000	3.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt nam (PVCOM bank)	-	13.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I	8.423.654.569	9.093.657.404
- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam (VCB)	182.000.000.000	181.320.000.000
- Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Nam Hà Nội	679.000.000.000	684.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính	84.736.000.000	84.736.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	230.000.000.000	230.000.000.000
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam- CN Cầu Giấy	114.000.000.000	176.000.000.000
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	20.000.000.000	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.952.558.609.041</b>	<b>2.587.152.145.416</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>2.1.1 Ngắn hạn</b>	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội Sở Chính	-	-	-	-
- SGD I Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam	-	-	-	-
<b>2.1.2 Dài hạn</b>	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**2.2.1 Dài hạn**

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>542.517.705.172</b>	<b>(57.023.602.079)</b>	<b>485.494.103.093</b>	<b>(57.023.602.079)</b>
Cty CP Lilama 18	122.820.138.000	-	122.820.138.000	-
Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	-
Cty CP Lilama 10	73.899.000.000	-	73.899.000.000	-
Cty CP Lilama 45.1	26.786.717.846	-	26.786.717.846	-
Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	-
Cty CP Lilama 69.1	35.776.500.000	-	35.776.500.000	-
Cty CP Lilama 69.3	69.713.251.842	-	69.713.251.842	-
Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	-
Cty CP Lisemco	136.985.898.459	(57.023.602.079)	136.985.898.459	(57.023.602.079)
Cty CP Thủy điện Sông Vàng	30.528.490.197	-	30.528.490.197	-
Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	20.430.040.928	-	20.430.040.928	-

2.2.1 Dài hạn (tiếp)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>b) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>171.454.631.755</b>	<b>(2.521.415.729)</b>	<b>168.933.216.026</b>	<b>171.454.631.755</b>	<b>(2.521.415.729)</b>	<b>168.933.216.026</b>
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	1.100.135.974	-	1.100.135.974	1.100.135.974	-	1.100.135.974
Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	29.697.241.118	-	29.697.241.118
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	3.907.800.000	-	3.907.800.000
Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	-	5.188.680.200	5.188.680.200	-	5.188.680.200
Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	7.002.100.000	-	7.002.100.000
Cty CP Lilama 69.2	14.629.473.600	-	14.629.473.600	14.629.473.600	-	14.629.473.600
Cty CP Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	(2.148.134.665)	84.400.731.614	86.548.866.279	(2.148.134.665)	84.400.731.614
Cty TNHH Tư vấn Thiết kế CIMAS	23.380.334.584	(373.281.064)	23.007.053.520	23.380.334.584	(373.281.064)	23.007.053.520
<b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>162.410.715.985</b>	<b>(22.453.458.431)</b>	<b>139.957.257.554</b>	<b>162.410.715.985</b>	<b>(18.052.057.711)</b>	<b>144.358.658.274</b>
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí Công ty Cổ phần ĐTXD Lilama SHB	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-	19.799.036.703	(17.915.408.351)	1.883.628.352
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.165.892.592	-	2.165.892.592	2.165.892.592	-	2.165.892.592
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	85.696.088.606	(2.654.421.728)	83.041.666.878	85.696.088.606	-	85.696.088.606
Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long	35.716.560.384	-	35.716.560.384	35.716.560.384	-	35.716.560.384
Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	16.169.971.505	(136.649.360)	16.033.322.145
Công ty CP Cơ - Điện - Môi trường Lilama	2.863.166.195	-	2.863.166.195	2.863.166.195	-	2.863.166.195
<b>3. Phải thu khách hàng</b>				<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>						
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN				2.277.442.872.373		1.184.744.843.132
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC				358.349.856.419		241.387.048.092
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001				17.261.042.794		21.529.378.404
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao				156.379.268.975		156.217.320.810
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4				55.414.656.814		85.035.328.290
- C.trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện1				100.379.399.974		100.379.399.974
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La				276.376.524.000		105.220.544.820
- Các khách hàng khác				184.123.024.679		256.381.201.708
<b>Cộng</b>				<b>3.425.726.646.028</b>		<b>2.150.895.065.230</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>				<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>						
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng				453.752.587.741		453.752.587.741
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam				229.047.692.688		244.056.137.776
- Tổng công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP				151.350.214.143		181.458.342.696
- Công ty Cổ phần LISEMCO				114.033.732.154		75.392.551.387
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng áng (XLDK)				50.646.280.524		50.646.280.524
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh				58.785.034.683		37.564.756.993
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội				34.008.754.102		34.008.754.102
- Các khách hàng khác				422.893.589.863		142.133.958.161
<b>Cộng</b>				<b>1.514.517.885.898</b>		<b>1.219.013.369.380</b>

5. Phải thu về cho vay	31/03/2018	01/01/2018
<b>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB	13.973.308.000	13.973.308.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama	11.700.549.122	11.700.549.122
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	132.425.130.046	132.425.130.046
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	26.754.833.921	26.754.833.921
- Công ty Cổ phần LISEMCO	227.646.699.893	227.646.699.893
<b>Cộng</b>	<b>412.500.520.982</b>	<b>412.500.520.982</b>

6. Phải thu khác	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	304.474.734.309	-	302.967.512.595	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Tạm ứng	7.185.874.770	-	3.926.681.937	-
- Ký quỹ, ký cược	1.001.283.425	-	4.101.283.425	-
- Phải thu khác	296.287.576.114	-	294.939.547.233	-
<b>b) Dài hạn</b>	14.601.000.000	-	14.601.000.000	-
- Ký quỹ, ký cược	14.601.000.000	-	14.601.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>319.075.734.309</b>	<b>-</b>	<b>317.568.512.595</b>	<b>-</b>

7. Hàng tồn kho	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.084.518.318	-	7.409.773.945	-
Công cụ, dụng cụ	32.112.000	-	32.112.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	438.350.950.055	-	670.210.197.100	-
<b>Cộng</b>	<b>447.467.580.373</b>	<b>-</b>	<b>677.652.083.045</b>	<b>-</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa						Cộng
	Khoản mục	vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>							
Số dư đầu kỳ	87.010.902.297	13.513.463.261	282.191.916.306	10.394.636.367	37.271.601.909	430.382.520.140	
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	87.010.902.297	13.513.463.261	282.191.916.306	10.394.636.367	37.271.601.909	430.382.520.140	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu kỳ	32.764.597.815	5.126.830.432	220.451.912.490	8.828.521.709	34.060.618.861	301.232.481.307	
Số tăng trong kỳ	940.235.232	382.876.846	4.894.536.942	140.921.802	1.160.929.182	7.519.500.004	
- Khấu hao trong kỳ	940.235.232	382.876.846	4.894.536.942	140.921.802	1.160.929.182	7.519.500.004	
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.704.833.047	5.509.707.278	225.346.449.432	8.969.443.511	35.221.548.043	308.751.981.311	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Tại ngày đầu kỳ	54.246.304.482	8.386.632.829	61.740.003.816	1.566.114.658	3.210.983.048	129.150.038.833	
Tại ngày cuối kỳ	53.306.069.250	8.003.755.983	56.845.466.874	1.425.192.856	2.050.053.866	121.630.538.829	



9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	37.242.687.273	37.242.687.273
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	37.242.687.273	37.242.687.273
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	6.275.334.607	6.275.334.607
Số tăng trong kỳ	722.796.474	722.796.474
- Khấu hao trong kỳ	722.796.474	722.796.474
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	6.998.131.081	6.998.131.081
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	30.967.352.666	30.967.352.666
Tại ngày cuối kỳ	30.244.556.192	30.244.556.192

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	211.200.000	10.808.879.212
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	84.480.000	84.480.000
Số tăng trong kỳ	-	10.560.000	10.560.000
- Khấu hao trong kỳ	-	10.560.000	10.560.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	95.040.000	95.040.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	126.720.000	10.724.399.212
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	116.160.000	10.713.839.212

11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	56.376.553.129	56.376.553.129
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	56.376.553.129	56.376.553.129
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	27.875.710.036	27.875.710.036
Số tăng trong kỳ	563.765.532	563.765.532
- Khấu hao trong kỳ	563.765.532	563.765.532
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	28.439.475.568	28.439.475.568
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	28.500.843.093	28.500.843.093
Tại ngày cuối kỳ	27.937.077.561	27.937.077.561

12. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	31/03/2018		01/01/2018	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302
+ Xây dựng cơ bản	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302	39.589.094.302
- DA Khu công nghiệp Bắc Vinh	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
- Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM	35.560.711.953	35.560.711.953	35.560.711.953	35.560.711.953	35.560.711.953
- Dự án Khu Văn phòng TCT tại đường vành đai 3	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349
<b>Cộng</b>	<b>39.589.094.302</b>	<b>39.589.094.302</b>	<b>39.589.094.302</b>	<b>39.589.094.302</b>	<b>39.589.094.302</b>
<b>13. Chi phí trả trước</b>			31/03/2018	01/01/2018	
a) Ngắn hạn			334.566.730	577.848.260	
- Các khoản khác			334.566.730	577.848.260	
b) Dài hạn			24.626.423.774	28.955.646.798	
- Chi phí trả trước Cơ quan Tổng công ty			2.405.060.117	1.847.326.199	
- Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp			3.155.153.873	4.356.467.559	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Sông Hậu 1			11.108.846.761	12.967.776.983	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Vĩnh Tân 4			317.210.614	131.951.525	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA lọc dầu Nghi Sơn			6.600.000	11.550.000	
- Chi phí cho thuê cầu			3.370.414.336	3.888.712.149	
- Chi phí trả trước dài hạn BDA Long Phú			4.263.138.073	5.751.862.383	
<b>Cộng</b>			<b>24.960.990.504</b>	<b>29.533.495.058</b>	
<b>14. Phải trả người bán</b>			31/03/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Phải trả người bán ngắn hạn	4.042.611.191.298	4.042.611.191.298	3.851.753.123.974	3.851.753.123.974	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION	2.586.443.206.421	2.586.443.206.421	2.208.116.742.938	2.208.116.742.938	
- Babcock & Wilcox Beijing Co.Ltd	284.649.625.056	284.649.625.056	284.649.625.056	284.649.625.056	
- Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ	186.498.162.287	186.498.162.287	186.498.162.287	186.498.162.287	
- Công ty Cổ phần Lilama 5	90.167.315.837	90.167.315.837	139.577.851.284	139.577.851.284	
- Guangdong Electric Power Design Institute	91.595.435.804	91.595.435.804	91.595.435.804	91.595.435.804	
- Tổng công ty phát triển nhà và đô thị (HUD)	84.178.133.695	84.178.133.695	84.178.133.695	84.178.133.695	
- Flsmidth Koch GMBH	80.804.321.988	80.804.321.988	80.804.321.988	80.804.321.988	
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-	-	108.110.530.991	108.110.530.991	
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	60.664.437.357	60.664.437.357	69.458.818.692	69.458.818.692	
- Các đối tượng khác	577.610.552.853	577.610.552.853	598.763.501.239	598.763.501.239	
<b>Cộng</b>	<b>4.042.611.191.298</b>	<b>4.042.611.191.298</b>	<b>3.851.753.123.974</b>	<b>3.851.753.123.974</b>	
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>			31/03/2018	01/01/2018	
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn			290.151.989.000	290.151.989.000	
- BQL dự án ĐTXD trực thuộc Sở y tế tỉnh Kiên Giang			228.414.498.564	219.679.971.691	
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)			150.700.200.000	150.700.200.000	
- Tổng công ty Bảo hiểm PVI			57.645.668.839	74.710.805.914	
- CN TCT CP DVKT Dầu Khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1			81.220.900.524	72.472.886.067	
- Các khách hàng khác			808.133.256.927	807.715.852.672	
<b>Cộng</b>			<b>808.133.256.927</b>	<b>807.715.852.672</b>	

**16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	229.866.704	15.810.323.953	479.308.921	15.560.881.736
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	185.124.194.509	185.124.194.509	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.023.449	155.014.868	45.924.904	151.113.413
Thuế thu nhập cá nhân	158.613.197	1.487.450.054	1.480.221.629	165.841.622
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	601.106.909	601.106.909	-
<b>Cộng</b>	<b>430.503.350</b>	<b>203.178.090.293</b>	<b>187.730.756.872</b>	<b>15.877.836.771</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	5.082.613.919	-	-	5.082.613.919
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	-	-	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.574.774.254	2.491.604.359	15.000.000.000	24.083.169.895
<b>Cộng</b>	<b>18.401.280.985</b>	<b>2.491.604.359</b>	<b>15.000.000.000</b>	<b>30.909.676.626</b>

**17. Chi phí phải trả**

	31/03/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN	732.158.598.650	392.863.473.096
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001	167.335.406.990	167.335.406.990
- Dự án NM nhiệt điện Vũng áng	119.262.571.735	120.887.402.956
- Công trình nhiệt điện Thái Bình 2	91.366.925.799	76.638.145.016
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4	13.532.442.510	37.287.432.901
- C.trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện1	20.573.174.276	20.573.174.276
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ	15.312.745.353	15.312.745.353
- Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & HT Ba Đình (mới)	14.236.955.295	10.515.517.676
- Công trình thủy điện Hòa Na	10.404.006.738	10.404.006.738
- Công trình Chế tạo thép BCA - BQL dự án 239/05	8.682.696.428	8.682.696.428
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La	208.606.163.220	109.147.380.592
- Trích trước chi phí lãi trái phiếu	15.779.431.111	31.730.377.778
- Trích trước chi phí phải trả khác	30.776.516.096	55.366.129.446
<b>Cộng</b>	<b>1.448.027.634.201</b>	<b>1.056.743.889.246</b>

**18. Phải trả khác**

	31/03/2018	01/01/2018
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	57.181.861.041	37.991.556.979
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.575.455.137	1.700.555.423
Phải trả về cổ phần hóa	2.275.611.101	844.490.930
Các khoản phải trả, phải nộp khác	910.995.879	910.995.879
	52.419.798.924	34.535.514.747
	863.746.839	927.601.839
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký cược, ký quỹ	863.746.839	927.601.839
<b>Cộng</b>	<b>58.045.607.880</b>	<b>38.919.158.818</b>

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số dư nợ	31/03/2018		Tăng	Trong năm		01/01/2018	
		Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>579.131.803.541</b>	<b>579.131.803.541</b>	<b>141.893.928.904</b>		<b>169.702.401.950</b>	<b>606.940.276.587</b>	<b>606.940.276.587</b>	
<b>+ Vay ngắn hạn</b>								
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt	31.006.447.105	31.006.447.105	25.008.390.757			5.998.056.348	5.998.056.348	
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi	474.067.965.253	474.067.965.253	90.741.433.035		1.262.001.434	384.588.533.652	384.588.533.652	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thái Hà	-	-	-		90.100.376.208	90.100.376.208	90.100.376.208	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN	68.723.112.183	68.723.112.183	24.810.535.362		77.006.454.558	120.919.031.379	120.919.031.379	
<b>+ Trái phiếu đến kỳ hạn</b>								
- Trái phiếu phát hành năm 2016	-	-	-		-	-	-	
<b>+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>								
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	312.004.000	312.004.000	78.001.000		78.001.000	312.004.000	312.004.000	
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	5.022.275.000	5.022.275.000	1.255.568.750		1.255.568.750	5.022.275.000	5.022.275.000	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>596.646.545.844</b>	<b>596.646.545.844</b>	<b>567.512.727</b>		<b>1.333.569.750</b>	<b>597.412.602.867</b>	<b>597.412.602.867</b>	
<b>+ Nợ thuê tài chính dài hạn</b>								
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	234.003.000	234.003.000			78.001.000	312.004.000	312.004.000	
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	12.925.233.750	12.925.233.750			1.255.568.750	14.180.802.500	14.180.802.500	
<b>+ Trái phiếu phát hành - Trái phiếu thường</b>								
- Mệnh giá	583.487.309.094	583.487.309.094	567.512.727		-	582.919.796.367	582.919.796.367	

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	-	-	89.966.753.352	887.227.793.352
Lãi trong năm trước	-	-	-	80.049.428.421	80.049.428.421
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	25.802.470.000	(51.948.970.000)	(26.146.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(17.938.373.400)	(17.938.373.400)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>-</b>	<b>25.802.470.000</b>	<b>100.128.838.373</b>	<b>923.192.348.373</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	11.227.759.281	11.227.759.281
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>-</b>	<b>25.802.470.000</b>	<b>111.356.597.654</b>	<b>934.420.107.654</b>

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	25.802.470.000	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.146.500.000	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	17.938.373.400	đồng
<b>Cộng</b>	<b>69.887.343.400</b>	<b>đồng</b>

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

	31/03/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	780.324.040.000	780.324.040.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.937.000.000	16.937.000.000
<b>Cộng</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>797.261.040.000</b>

21. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2018	01/01/2018
- USD	46.029.771,10	47.525.060,83
- EUR	4.766.745,00	47.660,72

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý I năm 2018	Năm 2017
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	3.360.666.719.569	15.623.326.161.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	21.259.590.469	188.205.278.035
<b>Cộng</b>	<b>3.381.926.310.038</b>	<b>15.811.531.439.877</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.259.222.508.675	15.044.730.185.151
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	19.371.147.683	163.059.867.382
<b>Cộng</b>	<b>3.278.593.656.358</b>	<b>15.207.790.052.533</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.977.789.660	78.796.043.381
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư	-	14.108.687.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	20.652.077.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.224.635.757	121.787.096.753
<b>Cộng</b>	<b>22.202.425.417</b>	<b>235.343.904.834</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	26.394.139.415	198.105.328.979
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	3.281.508.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá	59.759.999	109.374.805.226
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.529.199.792	94.085.841.863
Chi phí tài chính khác	55.203.184	458.857.839
<b>Cộng</b>	<b>29.038.302.390</b>	<b>405.306.341.918</b>

	Quý I năm 2018	Năm 2017
<b>5. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	1.051.935.543
Thu nhập khác	249.568.793	4.115.212.109
<b>Cộng</b>	<b>249.568.793</b>	<b>5.167.147.652</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	83.972.881	220.567.049
<b>Cộng</b>	<b>83.972.881</b>	<b>220.567.049</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.874.378.508	80.945.373.159
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>13.099.304.168</i>	<i>76.497.578.466</i>
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	<i>775.074.340</i>	<i>4.447.794.693</i>
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	-	20.652.077.200
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của HD SXKD</i>	83.972.881	35.268.394.293
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	(725.255.254)	(91.113.895.559)
- Thu nhập chịu thuế	13.233.096.135	4.447.794.693
<b>Trong đó:</b>		
<i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	12.458.021.795	-
<i>Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	775.074.340	4.447.794.693
<i>Thu nhập chịu thuế suất 22%</i>	-	319.290.000
<i>Thu nhập chịu thuế suất 20%</i>	775.074.340	4.128.504.693
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>2.646.619.227</b>	<b>895.944.738</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Thông tin so sánh**

Do Quý I năm 2018, Tổng công ty chưa niêm yết trên sàn giao dịch UPCOM do đó chưa có số liệu báo cáo so sánh cùng kỳ Quý I năm 2017. Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam.

Người lập biểu



**TÔ PHI SƠN**

Kế toán trưởng



**BÙI ĐỨC KIÊN**

Hà Nội, ngày 02 tháng 05 năm 2018



**LÊ VĂN TUẤN**